

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Lê Đồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020
Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Thành viên	
Bà Võ Thị Ngân Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Đăng Định	Thành viên
Ông Trần Thanh Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc *Ch*



Nghiêm Mạnh Tuấn

105
3 TY
H HUU
EM T
SC
A-TR

Số: 050221.012/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được lập ngày 05 tháng 02 năm 2021, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Biên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Kiểm toán viên

Hà Văn Xuyên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3383-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.322.487.200	111.443.067.120
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.128.757	6.033.713.302
111	1. Tiền		26.128.757	33.713.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	65.000.000.000	81.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.000.000.000	81.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.669.360.900	16.934.852.739
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.191.118.866	12.424.729.417
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.111.900	471.025.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.431.130.134	4.039.097.822
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.740.171.492	5.362.993.328
141	1. Hàng tồn kho		6.740.171.492	5.362.993.328
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.886.826.051	1.611.507.751
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.396.664.789	1.498.576.341
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		782.771.821	112.931.410
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	707.389.441	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.120.789.418	61.484.305.390
220	II. Tài sản cố định		49.277.083.046	56.646.490.871
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	49.210.416.370	56.548.460.559
222	- Nguyên giá		101.390.875.632	96.209.754.177
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.180.459.262)	(39.661.293.618)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	66.666.676	98.030.312
228	- Nguyên giá		195.000.000	195.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.333.324)	(96.969.688)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.843.706.372	4.837.814.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		10.989.705	5.097.852
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	4.832.716.667	4.832.716.667
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.443.276.618	172.927.372.510

30
 CỘ
 CHN
 VG
 A
 VK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		29.054.752.726	40.045.440.265
310	I. Nợ ngắn hạn		7.943.778.281	15.881.856.930
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	98.113.391	124.550.450
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	-	3.100.685.202
314	3. Phải trả người lao động		4.326.232.901	11.053.161.445
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	81.267.242	117.488.682
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	966.654.567	188.943.567
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.471.510.180	1.297.027.584
330	II. Nợ dài hạn		21.110.974.445	24.163.583.335
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	21.110.974.445	24.163.583.335
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		105.388.523.892	132.881.932.245
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	105.388.523.892	132.881.932.245
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.388.523.892	32.881.932.245
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.212.872.786	377.212.215
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(14.824.348.894)	32.504.720.030
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.443.276.618	172.927.372.510

Người lập biểu

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	29.323.965.780	112.932.056.340
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.323.965.780	112.932.056.340
11	3. Giá vốn hàng bán	19	44.624.193.250	69.787.008.008
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(15.300.227.470)	43.145.048.332
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.053.714.700	5.491.716.117
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.201.365.595	9.534.873.967
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.447.878.365)	39.101.890.482
31	8. Thu nhập khác	22	623.721.619	1.634.375.908
32	9. Chi phí khác		192.148	17.093.082
40	10. Lợi nhuận khác		623.529.471	1.617.282.826
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.824.348.894)	40.719.173.308
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	8.877.169.945
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	-	(662.716.667)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(14.824.348.894)</u>	<u>32.504.720.030</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(1.482)	3.250

Người lập biểu

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(14.824.348.894)	40.719.173.308
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.550.529.280	9.984.510.901
03	- Các khoản dự phòng	-	4.850.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.053.714.700)	(5.491.716.117)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(7.327.534.314)	50.061.968.092
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	10.094.710.420	(1.426.766.011)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(1.377.178.164)	(1.539.262.885)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(10.448.116.438)	(5.919.791.605)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	96.019.699	2.237.890.949
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.424.443.138)	(9.378.294.723)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.494.576.863)	(3.276.071.660)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(14.881.118.798)	30.759.672.157
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(5.181.121.455)	(22.102.207.455)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(86.000.000.000)	(87.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	102.500.000.000	96.400.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.554.655.708	4.679.935.388
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.873.534.253	(8.522.272.067)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.000.000.000)	(27.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.000.000.000)	(27.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(6.007.584.545)	(4.762.599.910)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.033.713.302	10.796.313.212
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>26.128.757</u>	<u>6.033.713.302</u>

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành



Giám đốc

Nghiêm Mạnh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng), tương đương 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 140 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 141 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, gồm:
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không;
- + Dịch vụ kỹ thuật hàng không;
- + Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện hoạt động vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho tàu bay tại Khu cách ly Cảng hàng không quốc tế Nội Bài cho các chuyến bay quốc tế và từ tháng 10/2020 cung cấp cho một số chuyến bay nội địa. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các chuyến bay thương mại quốc tế bị ngưng trong năm dẫn đến doanh thu của Công ty giảm mạnh và không đủ để bù đắp chi phí phát sinh làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Giả định về hoạt động liên tục

Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 dẫn đến trong năm 2020 Công ty lỗ và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm. Những vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2020, tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, đồng thời cuối năm 2020 đã có vắc xin phòng dịch Covid-19 và hiện tại các nước trên thế giới đang triển khai tiêm phòng vắc xin này. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ trở lại bình thường trong tương lai không xa khi dịch Covid-19 được khống chế và các đường bay quốc tế được mở lại và Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty là phù hợp.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: -

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7.720.920	23.344.415
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.407.837	10.368.887
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	26.128.757	6.033.713.302

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	65.000.000.000	-	81.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	65.000.000.000	-	81.500.000.000	-
	65.000.000.000	-	81.500.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất 6,0%/năm và 6,5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.573.976.547	-	10.854.649.597	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	617.142.319	-	1.570.079.820	-
	2.191.118.866	-	12.424.729.417	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	2.191.118.866	-	12.424.729.417	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ Bảo dưỡng hàng không Công ty Cổ phần Quốc tế Thăng Long P&T	47.111.900	-	-	-
	-	-	471.025.500	-
	47.111.900	-	471.025.500	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.431.130.134	-	3.932.071.142	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	107.026.680	-
	3.431.130.134	-	4.039.097.822	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.740.171.492	-	5.362.993.328	-
	6.740.171.492	-	5.362.993.328	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tra nạp, bảo hiểm xe, đào tạo	1.356.904.198	1.468.184.677
Phí sử dụng đường bộ và các khoản chi phí khác	39.760.591	30.391.664
	1.396.664.789	1.498.576.341
b) Dài hạn		
Phí sử dụng đường bộ và thuê bao phần mềm	10.989.705	5.097.852
	10.989.705	5.097.852

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.437.541.937	10.090.138.936	82.855.315.394	826.757.910	96.209.754.177
- Mua trong năm	-	2.997.166.364	760.800.909	1.423.154.182	5.181.121.455
Số dư cuối năm	2.437.541.937	13.087.305.300	83.616.116.303	2.249.912.092	101.390.875.632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	779.667.043	2.191.125.872	36.054.317.728	636.182.975	39.661.293.618
- Khấu hao trong năm	226.963.788	1.243.053.729	10.816.752.543	232.395.584	12.519.165.644
Số dư cuối năm	1.006.630.831	3.434.179.601	46.871.070.271	868.578.559	52.180.459.262
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.657.874.894	7.899.013.064	46.800.997.666	190.574.935	56.548.460.559
Tại ngày cuối năm	1.430.911.106	9.653.125.699	36.745.046.032	1.381.333.533	49.210.416.370

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 774.030.637 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 195.000.000 VND và 128.333.324 VND. Trong đó, khấu hao trong năm là 31.363.636 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Dịch vụ Hà Nội	49.555.000	49.555.000	-	-
Công ty Cổ phần Xử lý Tái chế chất thải Công nghiệp Hoà Bình	33.240.000	33.240.000	-	-
Viện đo lường Việt Nam	12.425.000	12.425.000	-	-
Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	2.893.391	2.893.391	124.550.450	124.550.450
	<u>98.113.391</u>	<u>98.113.391</u>	<u>124.550.450</u>	<u>124.550.450</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>2.893.391</u>	<u>2.893.391</u>	<u>124.550.450</u>	<u>124.550.450</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>				

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.372.196	1.421.146.724	1.423.518.920	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.424.443.138	-	2.424.443.138	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	673.869.868	644.586.010	2.025.845.319	707.389.441	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.192.148	3.192.148	-	-
	-	3.100.685.202	2.068.924.882	5.876.999.525	707.389.441	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí điện	34.921.094	64.509.502
Trích trước chi phí nước	1.346.148	2.979.180
Chi phí phải trả khác	45.000.000	50.000.000
	81.267.242	117.488.682

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	58.810.494	121.642.567
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	27.450.000	67.301.000
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ thừa phải trả CBNV	801.194.073	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.200.000	-
	966.654.567	188.943.567

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản (*)		
Số dư đầu năm	24.163.583.335	20.850.000.000
Số trích lập trong năm	-	4.850.000.000
Sử dụng trong năm	(3.052.608.890)	(1.536.416.665)
Số dư cuối năm	21.110.974.445	24.163.583.335

(*) Theo Nghị quyết số 890/NQ- HĐQT ngày 26/12/2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản thuộc hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay (FHS) trong 10 năm từ năm 2015 đến năm 2024 theo chu kỳ sửa chữa trang thiết bị với tổng giá trị là 50 tỷ đồng. Trong năm, trên cơ sở thực tế công tác vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ tài sản trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019, Công ty đã xem xét lại và điều chỉnh giảm tạm thời dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản thuộc hệ thống FHS trong 10 năm từ năm 2015 đến năm 2024 cho phù hợp với thời điểm hiện tại theo Nghị quyết số 318/NQ- HĐQT ngày 19/03/2020 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, Công ty tạm dừng trích lập dự phòng trong năm 2020.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	31.601.219.328	131.601.219.328
Lãi trong năm trước	-	32.504.720.030	32.504.720.030
Phân phối lợi nhuận	-	(31.224.007.113)	(31.224.007.113)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	32.881.932.245	132.881.932.245
Lỗ trong năm nay	-	(14.824.348.894)	(14.824.348.894)
Phân phối lợi nhuận	-	(12.669.059.459)	(12.669.059.459)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	5.388.523.892	105.388.523.892

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 492/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.881.932.245
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,20	4.669.059.459
Chi trả cổ tức	24,33	8.000.000.000
Lợi nhuận không chia	61,47	20.212.872.786

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	60.000.000.000	60,00	60.000.000.000	60,00
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	30.000.000.000	30,00	30.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10,00
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.000.000.000	27.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.000.000.000	27.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.323.965.780	112.932.056.340
	<u>29.323.965.780</u>	<u>112.932.056.340</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>	<u>29.323.965.780</u>	<u>112.932.056.340</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.624.193.250	69.787.008.008
	<u>44.624.193.250</u>	<u>69.787.008.008</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.053.714.700	5.491.716.117
	5.053.714.700	5.491.716.117

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.855.221	405.417.063
Chi phí nhân công	3.031.678.923	6.378.778.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.851.843	254.037.493
Thuế, phí và lệ phí	36.529.275	25.401.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	946.871.645	1.598.646.933
Chi phí khác bằng tiền	476.578.688	872.592.602
	5.201.365.595	9.534.873.967

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	617.142.319	1.570.079.820
Các khoản khác	6.579.300	64.296.088
	623.721.619	1.634.375.908

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14.824.348.894)	40.719.173.308
Các khoản điều chỉnh tăng	201.792.148	5.186.000.000
- Chi phí trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	-	4.850.000.000
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	201.600.000	336.000.000
- Chi phí loại trừ khác	192.148	17.093.082
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.052.608.890)	(1.536.416.665)
- Chi sửa chữa tài sản từ nguồn dự phòng	(3.052.608.890)	(1.536.416.665)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(17.675.165.636)	44.385.849.725
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	8.877.169.945
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.424.443.138	2.925.567.916
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.424.443.138)	(9.378.294.723)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	2.424.443.138

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.832.716.667	4.832.716.667

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

4.832.716.667	4.832.716.667
----------------------	----------------------

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(662.716.667)
	-	(662.716.667)

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14.824.348.894)	32.504.720.030
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14.824.348.894)	32.504.720.030
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.482)	3.250

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.312.123.574	3.276.818.029
Chi phí nhân công	22.194.084.054	38.929.130.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.550.529.280	9.984.510.901
Chi phí dự phòng	-	4.850.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.392.738.576	19.317.008.348
Chi phí khác bằng tiền	1.376.083.361	2.964.414.645
	49.825.558.845	79.321.881.975

27 . THÔNG TIN KHÁC

Để vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay, Công ty nhận nhiên liệu từ các đối tác/cổ đông góp vốn là Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam để quản lý và thực hiện tra nạp nhiên liệu cho máy bay theo kế hoạch được thông báo. Tại 31/12/2020, lượng nhiên liệu tồn của hai đối tác trên được Công ty theo dõi giữ hộ lần lượt là: 549.340 lít 15°C và 3.897.673 lít 15°C.

Bên cạnh đó, hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho tàu bay được Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP bàn giao cho Công ty về mặt hiện vật để quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa. Công ty không phải ghi nhận giá trị tài sản này trên Báo cáo tài chính của Công ty.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cổ đông lớn
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực miền Bắc	Đơn vị trực thuộc cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.323.965.780	112.932.056.340
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	29.323.965.780	112.928.292.340
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	3.764.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.759.378.581	3.569.493.855
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	2.759.378.581	3.543.399.705
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	26.094.150

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.191.118.866	12.424.729.417
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.573.976.547	10.854.649.597
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	617.142.319	1.570.079.820
Phải trả cho người bán	2.893.391	124.550.450
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	2.893.391	124.550.450

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.397.942.088	3.044.323.963

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Nghiêm Mạnh Tuấn

